

Số: 50/QĐ-MNKĐ

Quận 8, ngày 25 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Kim Đồng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON KIM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 48/TB-TCKH ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Kim Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Kim Đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và các cá nhân liên quan thuộc trường Mầm non Kim Đồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH. Quận 8
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trinh



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 50 /QĐ-MNKĐ ngày 25 / 6 /2024 của Trường Mầm non Kim Đồng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo dự toán	Tổng số liệu dự toán được duyệt	Chênh lệch	Số dự toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí		-		
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu được để lại	4.932,04	4.932,04		
1	Chi sự nghiệp	4.932,04	4.932,04		
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	4.932,04	4.932,04		
	Học phí	572,68	572,68		
	HP cấp bù	377,73	377,73		
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	212,29	212,29		
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	190,44	190,44		
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	-	-		
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	259,90	259,90		
	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	-	-		
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	390,31	390,31		
	Tiền phục vụ ăn sáng	420,89	420,89		
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	74,86	74,86		
	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 và NQ 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021	96,92	96,92		
	Học phẩm	24,79	24,79		
	Học cụ - Học liệu	62,80	62,80		
	Tiền suất ăn trưa bán trú	1.676,66	1.676,66		
	Tiền suất ăn sáng	562,63	562,63		
	Tiền nước uống	9,14	9,14		
	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	-	-		
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-		
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-	-		
b	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-	-		
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.686,14	6.686,14		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	3.591,85	3.591,85		
	NGUỒN 13	3.546,65	3.546,65		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	2.752,50	2.752,50		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo dự toán	Tổng số liệu dự toán được duyệt	Chênh lệch	Số dự toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6000:	1,401,91	1,401,91		
6001	Lương theo ngạch bậc	1,401,91	1,401,91		
	Mục 6050:	150,50	150,50		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	150,50	150,50		
	Mục 6100:	731,42	731,42		
6101	Phụ cấp chức vụ	35,76	35,76		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	489,67	489,67		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4,02	4,02		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	201,96	201,96		
	Mục 6200:	-	-		
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
	Mục 6300:	420,08	420,08		
6301	Bảo hiểm xã hội	312,82	312,82		
6302	Bảo hiểm y tế	53,63	53,63		
6303	Kinh phí công đoàn	35,75	35,75		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17,88	17,88		
	Mục 6400:	48,60	48,60		
6401	Tiền ăn	-	-		
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	48,60	48,60		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	121,67	121,67		
	Mục 6500:	97,77	97,77		
6501	Thanh toán tiền điện	40,12	40,12		
6502	Thanh toán tiền nước	56,09	56,09		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-	-		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1,57	1,57		
	Mục 6550:	-	-		
6551	Văn phòng phẩm	-	-		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-		
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-		
	Mục 6600:	3,50	3,50		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	0,74	0,74		
6605	Thuê bao cáp truyền hình, Cước phí Internet	2,76	2,76		
	Mục 6650:	-	-		
6651	In, mua tài liệu	-	-		
6699	Chi phí khác	-	-		
	Mục 6700:	18,00	18,00		
6704	Khoản công tác phí	18,00	18,00		
	Mục 6750:	-	-		
6757	Thuê lao động trong nước	-	-		
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-		
	Mục 6900:	-	-		
6907	Nhà cửa	-	-		
6912	Các thiết bị tin học	-	-		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	-	-		
	Mục 7000:	2,40	2,40		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-		
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	-	-		
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-	-		
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
7049	Chi khác	2,40	2,40		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo dự toán	Tổng số liệu dự toán được duyệt	Chênh lệch	Số dự toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		672,47	672,47		
	Mục 7750:	-	-		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-	-		
7761	Chi tiếp khách	-	-		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	-	-		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	-	-		
7799	Chi các khoản khác	-	-		
	Mục 7950:	672,47	672,47		
7951	Chi lập bổ sung thu nhập	345,15	345,15		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	200,00	200,00		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	26,45	26,45		
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	100,87	100,87		
	NGUỒN 14	45,21	45,21		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		45,21	45,21		
	Mục 6000:	25,01	25,01		
6001	Lương theo ngạch bậc	25,01	25,01		
	Mục 6050:	-	-		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Mục 6100:	13,34	13,34		
6101	Phụ cấp chức vụ	0,62	0,62		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9,17	9,17		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3,55	3,55		
	Mục 6200:	-	-		
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
	Mục 6300:	6,86	6,86		
6301	Bảo hiểm xã hội	5,11	5,11		
6302	Bảo hiểm y tế	0,88	0,88		
6303	Kinh phí công đoàn	0,58	0,58		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0,29	0,29		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	3.094,29	3.094,29		
	NGUỒN 12	1.405,58	1.405,58		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		1.030,64	1.030,64		
	Mục 6100:	648,65	648,65		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	273,72	273,72		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	374,93	374,93		
	Mục 6150:	2,79	2,79		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,35	1,35		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	1,44	1,44		
	Mục 6400:	379,20	379,20		
6401	Tiền ăn	-	-		
6404	Chi chênh lệch T NTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	379,20	379,20		
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ		-	-		
	Mục 6500:	-	-		
6501	Thanh toán tiền điện	-	-		
6502	Thanh toán tiền nước	-	-		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-	-		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	-	-		
	Mục 6550:	-	-		
6551	Văn phòng phẩm	-	-		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo dự toán	Tổng số liệu dự toán được duyệt	Chênh lệch	Số dự toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-		
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-		
	Mục 6900:	-	-		
6907	Nhà cửa	-	-		
6912	Các thiết bị tin học	-	-		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	-	-		
	Mục 6950:	-	-		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-		
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-		
	Mục 7000:	-	-		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-		
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành	-	-		
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-	-		
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
7049	Chi khác	-	-		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	374,94	374,94		
	Mục 7750:	374,94	374,94		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-	-		
7761	Chi tiếp khách	-	-		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	-	-		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	374,94	374,94		
7799	Chi các khoản khác	-	-		
	NGUỒN 14	1.688,71	1.688,71		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.688,71	1.688,71		
	Mục 6400:	1.688,71	1.688,71		
6401	Tiền ăn	-	-		
6404	Chi chênh lệch TNGT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.688,71	1.688,71		

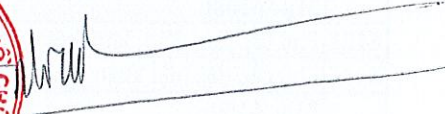
Kế toán



Đặng Trần Ngọc Vân

Ngày 25 tháng 06 năm 2024




Nguyễn Ngọc Trinh